

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Của
Công ty Cổ phần Vincom

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24
Báo cáo tài chính tóm tắt (theo mẫu CBTT-03 Thông tư số 38/2007/TT-BTC)	25 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vincom (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Nam) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/05/2002.

Thông tin liên lạc

Địa chỉ: 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (+84 4) 3974 9999
Fax: (+84 4) 3974 8888
Website: www.vincomjsc.com

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên
Bà Phạm Thúy Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Ông Phạm Văn Khương	Thành viên
Bà Mai Hương Nội	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Mai Hương Nội	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Bạch Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các số kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Hương Nội - Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.982.195.612.034	2.373.803.866.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.442.570.302.821	26.847.972.877
Tiền	111		153.452.193.491	496.268.403
Các khoản tương đương tiền	112		1.289.118.109.330	26.351.704.474
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.358.393.892.751	1.630.484.681.839
Đầu tư ngắn hạn	121		4.387.669.440.598	1.646.607.967.589
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(29.275.547.847)	(16.123.285.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		985.241.555.887	489.253.962.382
Phải thu khách hàng	131	V.3	437.872.569.985	6.775.778.447
Trả trước cho người bán	132	V.4	352.894.455.127	122.754.931.703
Phải thu từ các bên liên quan	133		104.495.034.537	118.513.109.043
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.5	89.979.496.238	241.210.143.189
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	14.403.029.190	25.179.877.914
Hàng tồn kho	141		14.403.029.190	25.179.877.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.586.831.385	202.037.371.858
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.073.921.870	8.913.015.589
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.289.510.646	32.827.451.241
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	151.223.398.869	160.296.905.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.567.159.283.195	3.647.762.533.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định			5.069.450.909.943	2.257.962.229.768
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.114.991.218	27.301.430.368
- Nguyên giá	222		55.826.692.051	37.353.336.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.711.700.833)	(10.051.906.114)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	279.296.836.628	99.139.107.317
- Nguyên giá	228		285.571.847.988	100.007.328.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.275.011.360)	(868.220.744)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	4.751.039.082.097	2.131.521.692.083
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	231.630.941.685	245.262.979.141
- Nguyên giá	241		298.443.641.529	298.443.641.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(66.812.699.844)	(53.180.662.388)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.987.337.805.433	937.968.786.262

Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	150.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	844.384.917.725	700.917.786.262
Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	1.272.232.887.708	236.901.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(129.280.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		278.739.626.134	206.568.537.882
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	278.024.338.070	171.529.401.566
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.16	715.288.064	35.039.136.316
Lợi thế thương mại	269	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.549.354.895.229	6.021.566.399.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.818.463.963.301	4.399.063.295.606
I. Nợ ngắn hạn	310		1.744.367.045.641	1.102.096.340.176
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	242.288.185.273	622.000.000.000
Phải trả người bán	312		177.068.810.734	60.547.572.488
Người mua trả tiền trước	313		1.039.528.922	766.170.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	314.627.380.736	10.190.514.802
Phải trả người lao động	315		1.918.363.142	3.507.420.908
Chi phí phải trả	316	V.19	829.898.623.838	275.269.261.793
Phải trả các bên liên quan	317		87.212.914.958	433.028.602
Phải trả theo kế hoạch tiền độ HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	90.313.238.038	129.382.370.722
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.074.096.917.660	3.296.966.955.430
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	V.21	57.941.446.018	129.327.480.430
Vay và nợ dài hạn	334	V.22	9.014.391.841.949	3.165.800.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.763.629.693	1.839.475.000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.112.203.206.080	1.497.934.279.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2.112.203.206.080	1.497.934.279.555
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.996.272.380.000	1.199.831.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		773.354.590.000	773.354.590.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1.732.560.363.713)	(869.327.434.323)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.706.526.412)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.789.811.306	4.165.459
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.789.811.306	4.165.459
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.083.263.503.593	394.067.232.960
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	490		1.618.687.725.848	124.568.824.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.549.354.895.229	6.021.566.399.923

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài	001		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	002		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
Ngoại tệ các loại	007		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-
Kế toán trưởng			Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010	
			Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Thu Hiền			Mai Hương Nội	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.967.092.589.840	239.180.299.742
Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.967.092.589.840	239.180.299.742
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	618.439.110.688	60.710.735.035
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.348.653.479.152	178.469.564.707
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	437.392.988.809	413.039.174.035
Chi phí tài chính	22	VI.4	568.591.829.863	316.016.721.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	279.310.334.841
Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.196.213.423	13.423.575.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	107.287.025.759	120.526.070.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.098.971.398.916	141.542.371.494
Thu nhập khác	31	VI.7	5.955.612.257	23.605.330.736
Chi phí khác	32	VI.8	3.654.287.015	10.181.673.183
Lợi nhuận khác	40		2.301.325.242	13.423.657.553
Phân lãi (lỗ) trong c.ty liên kết, liên doanh	45		(714.953.501)	1.802.295.649
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.100.557.770.657	156.768.324.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	257.517.433.069	30.773.535.251
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		843.040.337.588	125.994.789.445
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		78.641.261.175	1.269.688.502
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông c.ty mẹ	62		764.399.076.413	124.725.100.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Theo phương pháp gián tiếp			
Năm 2009			
		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1.459.730.466.717	(61.595.957.081)
1. Lợi nhuận trước thuế		1.100.557.770.657	156.768.324.696
2. Điều chỉnh cho các khoản		400.937.298.396	251.271.935.077
Khấu hao tài sản cố định	VII.3	25.713.649.142	20.397.461.421
Các khoản dự phòng		142.835.508.179	16.123.285.750
(Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		92.081.070	(16.147.445.119)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11.706.526.412)	1.489.440.540
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	VII.4	(124.889.966.259)	(48.098.846.707)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết		2.898.027.998	(1.802.295.649)
Chi phí lãi vay		454.785.506.086	279.310.334.841
Thu nhập lãi vay		(101.145.756.947)	(364.842.883.240)
Khấu hao lợi thế thương mại		12.354.775.539	13.998.382.755
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh tr ước thay đổi VLĐ		1.501.495.069.053	408.040.259.773
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(445.347.718.724)	(89.263.495.221)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		10.391.192.642	(25.044.282.615)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.109.474.396.055	309.615.032.273
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(112.630.935.551)	(34.602.320.329)
Tiền lãi vay đã trả		(516.163.968.928)	(11.419.905.354)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.260.234.033)	(79.391.570.936)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.227.333.797)	(188.685.174.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(5.291.500.424.105)	(2.593.569.675.310)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác		(2.429.720.034.626)	(2.150.359.327.624)
Tiền thu do nhượng bán các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		528.165.270.920	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác	VII.5	112.956.332	18.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.910.555.763.002)	(3.607.495.681.922)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		664.994.041.233	3.655.889.963.933
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(112.647.927.305)	(602.934.403.894)
Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.294.035.067	246.329.774.197
Tiền chi đặt cọc dài hạn cho mục đích đầu tư		(110.143.002.724)	(153.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		5.247.492.287.332	2.184.523.437.175
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		796.440.820.000	399.831.560.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu và đi vay		6.038.309.422.312	2.622.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		(863.232.929.390)	(869.327.434.323)
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền chi trả nợ gốc vay		(669.429.395.090)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.595.630.500)	
Góp vốn của các cổ đông thiểu số			32.019.311.498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.415.722.329.944	(470.642.195.216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.847.972.877	497.490.168.093

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.442.570.302.821	26.847.972.877
	Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010	
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Thu Hiền	Mai Hương Nội	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008	Quý IV '2009	Quý IV '2008
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.967.092.589.840	239.180.299.742	1.766.613.326.993	35.171.552.946
Các khoản giảm trừ	02	VI.1				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.967.092.589.840	239.180.299.742	1.766.613.326.993	35.171.552.946
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	618.439.110.688	60.710.735.035	563.705.483.402	14.191.129.662
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.348.653.479.152	178.469.564.707	1.202.907.843.591	20.980.423.284
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	437.392.988.809	413.039.174.035	122.584.717.160	175.685.122.125
Chi phí tài chính	22	VI.4	568.591.829.863	316.016.721.330	400.197.594.549	117.733.860.875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			279.310.334.841		207.036.492.659
Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.196.213.423	13.423.575.248	5.373.340.156	(1.605.258.420)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	107.287.025.759	120.526.070.670	29.312.500.229	61.666.839.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.098.971.398.916	141.542.371.494	890.609.125.817	18.870.103.902
Thu nhập khác	31	VI.7	5.955.612.257	23.605.330.736	2.068.445.931	(441.835.877)
Chi phí khác	32	VI.8	3.654.287.015	10.181.673.183	(1.087.293.082)	734.952.586
Lợi nhuận khác	40		2.301.325.242	13.423.657.553	3.155.739.013	(1.176.788.463)
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45		(714.953.501)	1.802.295.649	3.080.783.646	1.802.295.649
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.100.557.770.657	156.768.324.696	896.845.648.476	19.495.611.088
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	257.517.433.069	30.773.535.251	208.164.811.283	9.501.348.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		843.040.337.588	125.994.789.445	688.680.837.193	9.994.262.918
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		78.641.261.175	1.269.688.502	71.827.063.759	1.033.818.746
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông c.ty mẹ	62		764.399.076.413	124.725.100.943	616.853.773.434	8.960.444.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.514	1.074	--	--

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

25 - 27

Mai Hương Nội